

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 2

MÔN: TIẾNG ANH 9 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	7. animals	13. D	19. A	25. B
2. B	8. art	14. B	20. E	26. different
3. B	9. sugar	15. B	21. C	27. housewives
4. D	10. Tuk tuk	16. D	22. A	28. full-time
5. C	11. D	17. C	23. A	29. household chores
6. cookies	12. A	18. B	24. C	30. earn a living

31. Can you look up this word for me?

32. After class, I often go over my notes to understand the lesson better.

33. Since we both like English, we can practice speak together.

34. Most people lived in extended families in the past.

35. A nuclear family includes only parents and children.

36. I often go over my essays to look for errors.

37. I often note down words and look them up later in the dictionary.

38. I did not use to take lunch to school.

39. What would you do for fun when you were a kid?

40. Did your grandparents use to work on a farm?

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Nội dung bài nghe:

Dan: Hi, Lenny. What are you doing?

Lenny: Oh, hi, Dan. I'm learning English.

Dan: Do you like learning English?

Lenny: Yes, I like it a lot. I believe it is an important skill to have in the future.

Dan: Why do you think so?

Lenny: Because English is essential for studying overseas.

Dan: Do you mean if we want to go to a foreign university or college?

Lenny: Yes, Dan. I want to go to school in the US or Australia. But I prefer Australia because I want to see kangaroos in real life. That sounds crazy, right?

Dan: No, at all, Lenny. They're wonderful animals.

Lenny: How about you, Dan?

Dan: I'm not sure if I want to study in another country.

Lenny: But what if you want to work in an international company one day? Since English is popular worldwide, there are so many more career opportunities if you learn it.

Dan: Yes, that's right.

Lenny: What about you?

Dan: Well, I sometimes listen to English news, but it's not my thing. I enjoy listening to music and watching movies in English.

Lenny: Me too!

Dan: So I'm learning English so that I can enjoy English songs and movies more.

Lenny: That's interesting. Hey, I have an idea.

Dan: What's that?

Lenny: How about watching a movie with me after school since we both like English movies?

Dan: That's great.

Lenny: Okay. Is there any certain movie you'd like to watch?

Dan: I love action movies. Let me see what's on today.

Lenny: Great! Talk to you later. The teacher's coming in.

Tạm dịch:

Dan: Chào Lenny. Cậu đang làm gì thế?

Lenny: Ồ, chào Dan. Mình đang học tiếng Anh.

Dan: Cậu có thích học tiếng Anh không?

Lenny: Có, mình thích lắm. Mình tin nó là một kỹ năng quan trọng cần có trong tương lai.

Dan: Sao cậu nghĩ vậy?

Lenny: Vì tiếng Anh cần thiết cho việc du học ở nước ngoài.

Dan: Ý cậu là nếu mình muốn học ở một đại học hay một trường ở nước ngoài sao?

Lenny: Ừ Dan. Mình muốn đi học ở Mỹ hay Úc. Nhưng mình thích Úc hơn vì mình muốn xem chuột túi ngoài đời thật. Nghe điên nhỉ?

Dan: Không đâu Lenny. Chúng là một loài động vật tuyệt vời.

Lenny: Còn cậu thì sao Dan?

Dan: Mình không chắc liệu mình có đi học ở một đất nước khác.

Lenny: Nhưng nếu cậu muốn làm việc ở một công ty quốc tế một ngày nào đó thì sao? Vì tiếng Anh phổ biến trên toàn thế giới, có nhiều cơ hội việc làm hơn nếu cậu học nó.

Dan: Đúng rồi.

Lenny: Còn cậu thì sao?

Dan: Ừm, đôi khi mình nghe tin tức bằng tiếng Anh, nhưng đó không phải thứ mình thích. Mình thích nghe nhạc và xem phim bằng tiếng Anh.

Lenny: Mình cũng vậy.

Dan: Vậy nên mình đang học tiếng Anh để có thể tận hưởng các bài hát và phim bằng tiếng Anh nhiều hơn.

Lenny: Thật thú vị. Ngày mình có ý này nè.

Dan: Gì thế?

Lenny: Vì hai đứa mình đều thích phim bằng tiếng Anh, cậu có muốn đi xem phim với mình sau khi tan học không?

Dan: Tuyệt đó.

Lenny: Được rồi. Có phim nào mà cậu muốn coi không?

Dan: Mình rất thích phim hành động. Để mình xem hôm nay ngời ta chiếu phim gì.

Lenny: Tuyệt! Nói chuyện sau nhé. Giáo viên đến rồi.

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lenny thích học tiếng Anh vì cô ấy nghĩ _____.

- A. nó thú vị B. nó phổ biến C. nó cần thiết D. nó dễ dàng

Thông tin:

Lenny: Yes, I like it a lot. I believe it is an important skill to have in the future.

(Có, mình thích lắm. Mình tin nó là một kỹ năng quan trọng cần có trong tương lai.)

Dan: Why do you think so?

(Sao cậu nghĩ vậy?)

Lenny: Because English is essential for studying overseas.

(Vì tiếng Anh cần thiết cho việc du học ở nước ngoài.)

Đáp án: C

2. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lenny thích học ở Úc vì _____.

- A. nơi đó là nhà của chuột túi B. cô ấy muốn thấy chuột túi thật
C. nó có những con chuột túi tuyệt vời D. có rất nhiều chuột túi ở đó

Thông tin: Lenny: Yes, Dan. I want to go to school in the US or Australia. But I prefer Australia because I want to see kangaroos in real life. That sounds crazy, right?

(Ừ Dan. Mình muốn đi học ở Mỹ hay Úc. Nhưng mình thích Úc hơn vì mình muốn xem chuột túi ngoài đời thật. Nghe điên nhỉ?)

Đáp án: B

3. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Dan thực sự thích _____.

A. hát các bài hát tiếng Anh

B. nghe các bài hát tiếng Anh

C. nghe và hát theo

D. nghe bản tin tiếng Anh

Thông tin: Dan: Well, I sometimes listen to English news, but it's not my thing. I enjoy listening to music and watching movies in English.

(Ừm, đôi khi mình nghe tin tức bằng tiếng Anh, nhưng đó không phải thứ mình thích. Mình thích nghe nhạc và xem phim bằng tiếng Anh.)

Đáp án: B

4. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Dan đang học tiếng Anh để _____.

A. đọc tin tức tiếng Anh

B. du học

C. làm việc trong một công ty quốc tế

D. thưởng thức các bài hát và phim bằng tiếng Anh

Thông tin: Dan: Well, I sometimes listen to English news, but it's not my thing. I enjoy listening to music and watching movies in English.

(Ừm, đôi khi mình nghe tin tức bằng tiếng Anh, nhưng đó không phải thứ mình thích. Mình thích nghe nhạc và xem phim bằng tiếng Anh.)

Đáp án: B

5. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Lenny và Dan có thể _____ sau khi tan trường.

A. về nhà

B. đi thư viện

C. đi xem phim

D. chơi game

Thông tin:

Lenny: How about watching a movie with me after school since we both like English movies?

(Vì hai đứa mình đều thích phim bằng tiếng Anh, cậu có muốn đi xem phim với mình sau khi tan học không?)

Dan: That's great.

(Tuyệt đó.)

Đáp án: C

Nội dung bài nghe:

Diana: Hey Sophia, do you remember when we were kids and used to play together?

Sophia: Yeah Diana, those were the days Mom would teach us how to bake cookies and other foods. They were so tasty.

Diana: It sure was. Also, do you remember how we used to sketch together? We would draw our favorite animals and cartoons.

Sophia: Oh, that was so much fun. I still have some of those drawings in my room. And what about that art class where we learned to make clay pots?

Diana: Oh yeah, I remember that. It was a lot of fun.

Sophia: Yes, it was. I love shaping and painting clay pots. Mom didn't want us making a mess in our rooms, so she'd send us to Grandpa's cottage. The best part was that mom used the pots I made to keep salt and sugar.

Diana: Wow, I didn't know that. Also, do you remember our trips to Maryland?

Sophia: Of course, we bought candy and toys there. I loved the Tuk Tuk rides. They were a lot of fun.

Diana: Oh, absolutely. We had so much fun riding around the neighborhood in those Tuk Tuk's. Those were the days.

Sophia: Yeah, they really were. I wish we could go back to those times.

Tạm dịch:

Diana: *Này Sophia, cậu có nhớ khi tụi mình còn bé và chơi cùng nhau không?*

Sophia: *Có á Diana, đó là những ngày mà mẹ sẽ dạy tụi mình nướng bánh quy và các món khác. Chúng thật ngon lành.*

Diana: *Chắc chắn rồi. Mà cậu cũng có nhớ tụi mình từng ngồi vẽ cùng nhau không? Tụi mình sẽ vẽ những con vật và bộ phim hoạt hình mà mà tụi mình thích.*

Sophia: *Ồ, cái đó rất vui luôn. Mình vẫn còn những bức vẽ đó trong phòng mình. Và còn lớp nghệ thuật mà tụi mình học làm bình gốm thì sao?*

Diana: *Ồ,ừ, mình nhớ chuyện đó. Nó cũng có nhiều niềm vui.*

Sophia: *Đúng rồi. Mình yêu việc tạo hình và vẽ màu các mình gốm. Mẹ không muốn tụi mình bày bừa trong phòng nên bà đã gửi tụi mình đến ngôi nhà tranh của ông nội. Điều tuyệt vời nhất là mẹ dùng những cái bình mình làm để đựng muối và đường.*

Diana: *Quao, mình không biết điều đó luôn. Cậu có nhớ chuyến đi đến Maryland không?*

Sophia: *Có chứ, tụi mình đã mua kẹo và đồ chơi ở đó. Mình thích đi xe Tuk Tuk. Chúng rất vui.*

Diana: *Chắc chắn rồi. Tụi mình đã có nhiều niềm vui quanh khu phố trong các xe Tuk Tuk đó. Đó là những ngày vui.*

6. cookies

Kiến thức Nghe hiểu

Giải thích:

Xét theo nghĩa của câu ta cần điền một danh từ vào chỗ trống.

cookie (n): bánh quy

Diana and Sophia learned how to bake **cookie** from their mother.

(Diana và Sophia học cách nướng bánh quy từ mẹ của họ.)

Thông tin: Sophia: Yeah Diana, those were the days Mom would teach us how to bake cookies and other foods. They were so tasty.

(Sophia: Có á Diana, đó là những ngày mà mẹ sẽ dạy tụi mình nướng bánh quy và các món khác. Chúng thật ngon lành.)

Đáp án: cookies

7. animals

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các từ trước và sau and cần cùng dạng từ với nhau, cartoon là danh từ, vậy ta điền một danh từ vào chỗ trống.
animals (n): động vật

As kids, they enjoyed sketching and drawing their favourite **animals** and cartoons.

(Là những đứa trẻ, họ thích phác họa và vẽ những con vật và hoạt hình mà họ thích.)

Thông tin: Diana: It sure was. Also, do you remember how we used to sketch together? We would draw our favorite animals and cartoons.

(Chắc chắn rồi. Mà cậu cũng có nhớ tụi mình từng ngồi vẽ cùng nhau không? Tụi mình sẽ vẽ những con vật và bộ phim hoạt hình mà mà tụi mình thích.)

Đáp án: animals

8. art

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Xét theo nghĩa của câu, ta cần điền một danh từ chỉ môn học vào chỗ trống.

art (n): mỹ thuật/ hội họa

They learned to build clay pots in **art** class.

(Họ học làm bình gốm ở lớp học nghệ thuật.)

Thông tin: Sophia: Oh, that was so much fun. I still have some of those drawings in my room. And what about that art class where we learned to make clay pots?

(Ồ, cái đó rất vui luôn. Mình vẫn còn những bức vẽ đó trong phòng mình. Và còn lớp nghệ thuật mà tụi mình học làm bình gốm thì sao?)

Đáp án: art

9. sugar

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Các từ trước và sau and cần cùng dạng từ với nhau, salt là danh từ, vậy ta điền một danh từ vào chỗ trống.
sugar (n): đường

Mom stored salt and **sugar** in the pots that Sophie made.

(Mẹ trữ muối và đường trong những cái lọ mà Sophie làm.)

Thông tin: Sophia: Yes, it was. I love shaping and painting clay pots. Mom didn't want us making a mess in our rooms, so she'd send us to Grandpa's cottage. The best part was that mom used the pots I made to keep salt and sugar.

(Đúng rồi. Mình yêu việc tạo hình và vẽ màu các mình gốm. Mẹ không muốn tụi mình bày bừa trong phòng nên bà đã gửi tụi mình đến ngôi nhà tranh của ông nội. Điều tuyệt vời nhất là mẹ dùng những cái bình mình làm để đựng muối và đường.)

Đáp án: sugar

10. Tuk tuk

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Xét theo nghĩa của câu, ta sẽ điền một phương tiện giao thông vào chỗ trống.

Tuk tuks: xe tuk tuk

They enjoyed riding in **tuk tuks** around their neighbourhood.

(Họ thích đi xe tuk tuk quanh khu phố.)

Thông tin: Sophia: Of course, we bought candy and toys there. I loved the Tuk Tuk rides. They were a lot of fun.

(Tất nhiên, chúng tôi đã mua kẹo và đồ chơi ở đó. Tôi thích đi xe Tuk Tuk. Chúng rất vui.)

Đáp án: tuk tuks

11. D

Kiến thức: Phát âm “g”

Giải thích:

A. giant /'dʒaɪənt/

B. agent /'eɪdʒənt/

C. vegetable /'vedʒtəbl/

D. language 'læŋgwɪdʒ/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /g/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /dʒ/.

Đáp án: D

12. A

Kiến thức: Phát âm “i”

Giải thích:

A. since /sɪns/

B. file /faɪl/

C. smile /smaɪl/

D. time /taɪm/

Phần gạch chân đáp án A phát âm là /ɪ/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /aɪ/.

Đáp án: A

13. D**Kiến thức:** Phát âm “ea”**Giải thích:**A. easy /'i:zi/B. weaker /wi:k/C. cheap /tʃi:p/D. jealous /'dʒeləs/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /e/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /i:/.

Đáp án: D

14. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 2 âm tiết**Giải thích:**

A. nuclear /'nju:kliə(r)/

B. divorced /di'vɔ:st/

C. single /'sɪŋgl/

D. married /'mærid/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Đáp án: B

15. B**Kiến thức:** Trọng âm từ có 3 âm tiết**Giải thích:**

A. vacation /veɪ'keɪʃn/

B. memory /'meməri/

C. tradition /trə'dɪʃn/

D. connection /kə'nekʃn/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ nhất, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ hai.

Đáp án: B

Phương pháp chung:

A. Yes, they did.

(Họ có.)

B. Yes, it was.

(Có chứ.)

C. I was eighteen when I had your mom.

(Bà 18 tuổi khi sinh mẹ cháu.)

D. Back then, women used to get married when they were young.

(Hồi đó, phụ nữ thường lấy chồng khi còn trẻ.)

E. Well, married people would usually stay together their whole lives.

(Ồm, những người cưới nhau sẽ thường ở bên nhau cả cuộc đời.)

16. D

Kiến thức: Ngôn ngữ giao tiếp

Giải thích:

Grandson: Grandma, what was marriage like in the past?

(Bà ơi, hôn nhân ngày xưa như thế nào vậy ạ?)

Grandma: **Back then, women used to get married when they were young.**

(Hồi đó, phụ nữ thường lấy chồng khi còn nhỏ.)

Đáp án: D

17. C

Grandson: How old were you when you started a family?

(Bà lập gia đình năm bao nhiêu tuổi vậy ạ?)

Grandma: **I was eighteen when I had your mom.**

(Bà mười tám khi sinh mẹ cháu.)

Đáp án: C

18. B

Grandson: Wow! Was that normal for women to stay single?

(Quào! Phụ nữ lúc ấy độc thân thì có bình thường không ạ?)

Grandma: **Yes, it was.**

(Có chứ.)

Đáp án: B

19. A

Grandson: Did people get divorced often?

(Người ta có thường li dị không bà?)

Grandma: **Yes, they did.** But it was rare.

(Họ có, nhưng hiếm.)

Đáp án: A

20. E

Grandson: Why was that, Grandma?

(Tại sao lại như vậy hả bà?)

Grandma: **Well, married people would usually stay together their whole lives.**

(Ồm, những người đã kết hôn thường sẽ ở bên nhau cả cuộc đời.)

Grandson: That's interesting.

(Thật thú vị.)

Đáp án: E

Bài hội thoại hoàn chỉnh:

Grandson: Grandma, what was marriage like in the past?

Grandma: **Back then, women used to get married when they were young.**

Grandson: How old were you when you started a family?

Grandma: **I was eighteen when I had your mom.**

Grandson: Wow! Was that normal for women to stay single?

Grandma: **Yes, it was.**

Grandson: Did people get divorced often?

Grandma: **Yes, they did..** But it was rare.

Grandson: Why was that, Grandma?

Grandma: **Well, married people would usually stay together their whole lives.**

Grandson: That's interesting.

Tạm dịch:

Cháu: Bà ơi, hôn nhân ngày xưa như thế nào vậy ạ?

Bà: Hồi đó, phụ nữ thường lấy chồng khi còn nhỏ.

Cháu: Bà lập gia đình năm bao nhiêu tuổi vậy ạ?

Bà: Bà mười tám khi sinh mẹ cháu.

Cháu: Quào! Phụ nữ lúc ấy độc thân thì có bình thường không ạ?

Bà: Có chứ.

Cháu: Người ta có thường li dị không bà?

Bà: Họ có, nhưng hiếm.

Cháu: Tại sao lại như vậy hả bà?

Bà: Ừm, những người đã kết hôn thường sẽ ở bên nhau cả cuộc đời.

Cháu: Thật thú vị.

21. C

Kiến thức: Dạng của động từ

Giải thích:

to V: *để mà* (chỉ mục đích)

Learning English can be difficult, but there are numerous fun ways **to improve** your skills.

(*Học tiếng Anh có thể khó khăn, nhưng có nhiều cách vui vẻ để cải thiện kỹ năng của bạn.*)

Đáp án: C

22. A

Kiến thức: Cụm động từ

Giải thích:

look up: tra cứu

look in (on sb): đến thăm

look on: chứng kiến

look down: xem thường (ai)

These dictionaries make it easier to look **up** unknown words quickly.

(Những từ điển này giúp chúng ta tra những từ không biết nhanh chóng dễ dàng hơn.)

Đáp án: A

23. A

Kiến thức: Cấu trúc thông dụng

Giải thích:

make + O + adj: khiến cái gì như thế nào

do (v): làm

help (v): giúp đỡ

let (v): để cho

Using an online dictionary while reading a book, listening to a podcast or watching a movie can **make** learning easier.

(Dùng từ điển trực tuyến trong khi đọc sách, nghe podcast hay xem phim có thể khiến việc học dễ dàng hơn.)

Đáp án: A

24. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Cụm từ “at the same time”: cùng lúc đó

It's a good idea that you can improve your language skills and help others achieve their goals at **the** same time.

(Đó là ý hay khi mà bạn có thể cùng lúc cải thiện kỹ năng ngôn ngữ và giúp những người khác đạt được mục tiêu của họ.)

Đáp án: C

25. B

Kiến thức: Liên từ

A. or: hoặc

B. and: và

C. but: nhưng

D. yet: chưa

Overall, learning English can take a lot of time **and** effort.

(Tổng kết, học tiếng Anh có thể tốn nhiều thời gian và công sức.)

Đáp án: B

Bài đọc hoàn chỉnh:

Learning English can be difficult, but there are numerous fun ways (21) **to improve** your skills. Online dictionaries are useful tools for language learners. These dictionaries make it easier to look (22) **up** unknown

words quickly. Using an online dictionary while reading a book, listening to a podcast or watching a movie can (23) **make** learning easier. Language exchange groups are another useful resource for English learners. These groups can connect you with native English speakers who are also learning your language. It's a good idea that you can improve your language skills and help others achieve their goals at (24) **the** same time. Finally, activities such as watching English movies and TV shows with subtitles, playing word games or quizzes and taking part in language challenges can make learning more enjoyable.

Overall, learning English can take a lot of time (25) **and** effort. For that reason, it's important to set goals you can reach and practice often.

Tạm dịch:

Học tiếng Anh có thể khó, nhưng có rất nhiều cách thú vị để cải thiện kỹ năng của bạn. Từ điển trực tuyến là công cụ hữu ích cho người học ngôn ngữ. Những từ điển này giúp bạn dễ dàng tra cứu nhanh các từ chưa biết. Sử dụng từ điển trực tuyến trong khi đọc sách, nghe podcast hoặc xem phim có thể giúp việc học dễ dàng hơn. Các nhóm trao đổi ngôn ngữ là một nguồn tài nguyên hữu ích khác cho người học tiếng Anh. Các nhóm này có thể kết nối bạn với những người bản ngữ nói tiếng Anh cũng đang học ngôn ngữ của bạn. Thật tuyệt khi bạn có thể cải thiện kỹ năng ngôn ngữ của mình và đồng thời giúp người khác đạt được mục tiêu của họ. Cuối cùng, các hoạt động như xem phim và chương trình truyền hình tiếng Anh có phụ đề, chơi trò chơi chữ hoặc câu đố và tham gia các thử thách ngôn ngữ có thể giúp việc học trở nên thú vị hơn.

Nhìn chung, việc học tiếng Anh có thể tốn nhiều thời gian và công sức. Vì lý do đó, điều quan trọng là phải đặt ra các mục tiêu mà bạn có thể đạt được và thực hành thường xuyên.)

Bài đọc:

In the past, the roles of men and women in a family were different from they are now. Men would be the breadwinners, working outside the home to support their families, while women would be housewives. For example, in the 1950s, men worked full-time in manufacturing or other businesses to support their families. Women, on the other hand, devoted their time to domestic duties such as cooking, cleaning, and child-rearing. People at the time assumed that a housewife was in charge of various household chores. However, family responsibilities have changed over time. Both men and women can now choose their roles within their homes. For example, the wife can be the breadwinner while the husband manages the household and cares for the children, or both can work to earn a living.

It may be complicated to describe the change. However, it is apparent that modern women are now actively involved in their homes as mothers, housewives, and even breadwinners.

Tạm dịch:

Trước đây, vai trò của đàn ông và phụ nữ trong gia đình khác với bây giờ. Đàn ông sẽ là trụ cột gia đình, làm việc bên ngoài để hỗ trợ gia đình, trong khi phụ nữ sẽ là nội trợ. Ví dụ, vào những năm 1950, đàn ông làm việc toàn thời gian trong ngành sản xuất hoặc các doanh nghiệp khác để hỗ trợ gia đình. Ngược lại, phụ nữ dành thời gian cho các công việc gia đình như nấu ăn, dọn dẹp và nuôi con. Vào thời điểm đó, mọi người cho rằng một người nội trợ chịu trách nhiệm về nhiều công việc gia đình. Tuy nhiên, trách nhiệm gia đình đã thay

đổi theo thời gian. Cả đàn ông và phụ nữ hiện nay đều có thể lựa chọn vai trò của mình trong gia đình. Ví dụ, người vợ có thể là trụ cột gia đình trong khi người chồng quản lý gia đình và chăm sóc con cái, hoặc cả hai đều có thể đi làm để kiếm sống.

Có thể rất phức tạp để mô tả sự thay đổi này. Tuy nhiên, rõ ràng là phụ nữ hiện đại hiện đang tích cực tham gia vào gia đình với tư cách là người mẹ, người nội trợ và thậm chí là trụ cột gia đình.)

26. different

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Trước chỗ trống là động từ “are”, sau chỗ trống là giới từ ta điền một tính từ vào chỗ trống.

different from: *khác nhau*

Today's family roles are **different** from those in the past.

(Vai trò trong gia đình ngày nay khác với ngày xưa.)

Thông tin: In the past, the roles of men and women in a family were different from they are now.

(Trước đây, vai trò của đàn ông và phụ nữ trong gia đình khác với bây giờ.)

Đáp án: different

27. housewives

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau động từ “were” có thể là tính từ hoặc danh từ số nhiều.

housewife (n): *nội trợ*

Traditionally, men were the breadwinners while women were **housewives**.

(Theo truyền thống, đàn ông là trụ cột gia đình còn phụ nữ làm nội trợ.)

Thông tin: Men would be the breadwinners, working outside the home to support their families, while women would be housewives.

(Đàn ông sẽ là trụ cột gia đình, làm việc bên ngoài để hỗ trợ gia đình, trong khi phụ nữ sẽ là nội trợ.)

Đáp án: housewives

28. full-time

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau động từ “work” cần trạng từ.

full-time (adv): *toàn thời gian*

Thông tin: In the 1950s, men worked **full-time** to support their families.

(Vào thập niên 50, đàn ông làm việc toàn thời gian để nuôi gia đình.)

Đáp án: full-time

29. household chores

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Sau động từ “do” cần danh từ.

household chores: *công việc nhà*

Thông tin: Wives in families were supposed to do **household chores**.

(*Người vợ trong gia đình được cho là phải làm việc nhà.*)

Đáp án: household chores

30. earn a living

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Cấu trúc chỉ mục đích: to V (để mà) => chỗ trống cần một động từ dạng nguyên thể

earn a living: *kiếm sống*

Thông tin: Nowadays, both men and women can work to **earn a living**.

(*Ngày nay, cả đàn ông và phụ nữ đều có thể làm để kiếm sống.*)

Đáp án: earn a living

31.

Kiến thức: Câu hỏi Yes/ No

Giải thích:

Câu hỏi với can: Can + S + V₀ + ...?

look up (phr.v): tra cứu

for me: cho tôi

Đáp án: Can you look up this word for me?

(*Bạn có thể tìm kiếm từ này dùm mình không?*)

32.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ mục đích

Giải thích:

Cấu trúc câu đơn: Trạng ngữ thời gian, S + V + O.

go over (phr.v): ôn lại

to V: để mà (chỉ mục đích)

Đáp án: After class, I often go over my notes to understand the lesson better.

(*Sau giờ học, mình thường đọc lại ghi chú để hiểu bài tốt hơn.*)

33.

Kiến thức: Mệnh đề chỉ nguyên nhân

Giải thích:

Mệnh đề chỉ nguyên nhân với *since* (bởi vì): Since S1 + V1 + ..., S2 + V2 +

Đáp án: Since we both like English, we can practice speak together.

(*Vì chúng ta đều thích tiếng Anh, chúng ta có thể tập nói cùng nhau.*)

34.

Kiến thức: Câu đơn – thì quá khứ đơn**Giải thích:**

Cấu trúc câu đơn thì quá khứ đơn: S + V + O + trạng ngữ thời gian.

Đáp án: Most people lived in extended families in the past.*(Ngày xưa mọi người sống trong các đại gia đình.)*

35.

Kiến thức: Câu đơn – thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Cấu trúc câu đơn thì hiện tại đơn: S + V + trạng từ + O.

Đáp án: A nuclear family includes only parents and children.*(Một gia đình hạt nhân bao gồm bố mẹ và các con.)*

36.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn**Giải thích:**

Dùng thì hiện tại đơn để nói về một thói quen: S + trạng từ tần suất + V

go over my essays: xem lại bài viết

to V: để mà => to look for: để tìm kiếm

Đáp án: I often go over my essays to look for errors.*(Mình thường đọc lại các bài luận để tìm lỗi sai.)*

37.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn – cụm động từ**Giải thích:**

Dùng thì hiện tại đơn để nói về một thói quen: S + V + O + trạng từ.

note down words: ghi chú các từ

look up later: tra cứu sau

Đáp án: I often note down words and look them up later in the dictionary.*(Mình thường ghi chú từ vựng và tra chúng sau trong từ điển.)*

38.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”**Giải thích:**Câu phủ định với *used to*: S + did not + use to + V₀

take lunch: mang bữa trưa

to school: đến trường

Đáp án: I did not use to take lunch to school.*(Mình chưa từng mang bữa trưa đến trường.)*

39.

Kiến thức: Câu hỏi với “would”

Giải thích:

Câu hỏi với *would* + V_0 để nói về những điều lặp đi lặp lại trong quá khứ: Wh-word + would + S1 + V(nguyên thể) + when + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)?

do for fun: làm gì để tiêu khiển

Đáp án: What would you do for fun when you were a kid?

(Bạn thường làm gì cho vui khi bạn còn bé?)

40.

Kiến thức: Cấu trúc “used to”

Giải thích:

Câu hỏi với used to: Did + S + use to + V_0 + ... ?

work on a farm: làm việc trên nông trường

Đáp án: Did your grandparents use to work on a farm?

(Ông bà bạn từng làm việc trên nông trường sao?)